

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

MÃ NGÀNH: 8340101

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I.MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1.Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2.Thông tin chung	1
1.3.Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi.....	1
1.4.Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals).....	3
1.5.Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	4
1.6.Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	9
1.7.Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.8.Chiến lược giảng dạy và học tập.....	10
1.9.Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)	15
1.10.Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs).....	20
II.MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	35
2.1.Cấu trúc chương trình giảng dạy	35
2.2.Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	35
2.3.Danh sách học phần	37
2.4.Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	39
2.5.Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	41
2.6.Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	43
2.7.Tiến trình giảng dạy.....	45
2.8.Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	46
2.9.Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo.....	50
III.HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	60

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu; phát hiện và giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học về quản trị kinh doanh những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

Tên chương trình đào tạo	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration)
Mã ngành đào tạo	8340101
Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
Thời gian đào tạo	2 năm
Tên gọi văn bằng	Thạc sĩ quản trị kinh doanh
Trường cấp bằng	Trường Đại Học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Quản trị kinh doanh
Số tín chỉ yêu cầu	60 tín chỉ tích lũy
Website	www.ulsa.edu.vn
Fanpage	www.Facebook.com/quantrikinhdoanhuls/
Ban hành	Quyết định số 2264A/QĐ-ĐHLĐXH ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đức rèn ý chí quyết

tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Quản trị kinh doanh

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản trị kinh doanh
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, du lịch, quản lý và quản trị kinh doanh; đóng góp vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động, thương binh xã hội và của đất nước.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác	Khoa Quản trị kinh doanh là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Đến năm 2030, Khoa Quản trị kinh doanh phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành quản trị

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản trị kinh doanh
	quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	kinh doanh uy tín và tốt nhất Việt Nam
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập 	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy người học làm trung tâm • Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo • Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội • coi trọng văn hóa chất lượng • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Lao động - Xã hội được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, lãnh đạo. Chương trình cung cấp những kiến thức nâng cao; cập nhật các lý thuyết quản trị hiện đại và những thay đổi của môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp với việc giải quyết tình huống kinh doanh trong thực tế. Với kiến thức, kỹ năng, bản lĩnh chính trị và có đạo đức nghề nghiệp, học viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý cấp trung gian, cấp cao trong các doanh nghiệp; nghiên cứu viên của các viện nghiên cứu.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc khóa đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh, người học được trang bị kiến thức cơ bản để hướng tới là nhà quản lý có chuyên môn sâu trong việc tổ chức, điều hành và quản trị hoạt động kinh doanh hoặc nghiên cứu viên. Ngoài các kiến thức chung, chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu cho người học, như:

PO1: Hiểu biết và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; Nhận dạng cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội.

PO2: Hiểu và vận dụng các mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh; Phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa những người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở đúng pháp luật, khoa học, hiệu quả và nhân văn...phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

PO3: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề quản trị kinh doanh, đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO4: Thành thạo trong việc tổng hợp, phân tích, hoạch định và thực thi các chính sách trong hoạt động quản trị kinh doanh phù hợp với sự phát triển của một tổ chức, doanh nghiệp;

PO5: Sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là trong quản trị các mục tiêu chiến lược; quản trị chiến lược nhân lực, tài chính, sản xuất, marketing; đưa ra các quyết định về tài chính; quyết định lựa chọn quy mô, loại hình tổ chức sản xuất; quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp.

PO6: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

PO7: Khả năng sáng tạo trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, hội nhập trong môi trường quốc tế, trong đàm phán và lãnh đạo một tổ chức, doanh nghiệp; Vận hành và triển khai các chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, giải quyết các tình huống trong kinh doanh và quản trị, ra các quyết định quản trị tối ưu, phù hợp với đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

PO8: Hiểu và thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm hài hòa các lợi ích trong xã hội và phát triển doanh nghiệp bền vững.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Bảng 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) và mã hóa

PLO1	Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, xã hội
PLO2	Có kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành
PLO3	Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh.
PLO4	Nắm được nguyên lý và vận dụng thành thạo các kiến thức về quản trị chiến lược, quản trị điều hành ở các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế
PLO5	Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan.
PLO6	Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để

	có thể đương đầu với các biến động trong môi trường kinh doanh.
PLO7	Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành, thương lượng, giải quyết các xung đột trong doanh nghiệp

PLO8	Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để ra các quyết định giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản trị doanh nghiệp
PLO9	Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong tổ chức và điều hành doanh nghiệp; kỹ năng phân tích, đánh giá nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp.
PLO10	Người học thực hiện được khả năng thuyết trình, thuyết phục, động viên, khích lệ, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc
PLO11	Người học thực hiện được khả năng thương lượng, giải quyết các xung đột; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu

PLO12	Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: bản lĩnh, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm, linh hoạt, sáng tạo
PLO13	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: đam mê nghiên cứu khám phá kiến thức mới, có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng
PLO14	Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn..
PLO15	Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao

PLO16	Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.
--------------	---

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1	x	x	x													
PO2	x		x			x				x						
PO3				x	x		x			x						
PO4					x	x		x	x							
PO5															x	x
PO6												x	x			x
PO7													x	x		
PO8														x		

Bảng 1.5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp	K4	5
PLO2: Nhận dạng được cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội.	K1	4
PLO3: Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh.	K5	4
PLO4: Phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh giữa những người lao động trong doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở đúng pháp luật, khoa học, hiệu quả và nhân văn...phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	K5	5
PLO5: Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan.	K1	4
PLO6: Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để có thể đương đầu với các biến	K5	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
động trong môi trường kinh doanh.		
PLO7: Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành.	K4	4
PLO8: Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý của doanh nghiệp.	S2	4
PLO9: Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp	S4	4
PLO10: Người học thực hiện được khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc	S3	5
PLO11: Người học thực hiện được khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường kinh doanh; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu.	S5	5
PLO12: Người học có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; tự chủ trong hoạt động; có tinh thần trách nhiệm với công việc.	S2	5
PLO13: Người học sẵn sàng bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn	C1	3
PLO14: Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn..	C2	4
PLO15: Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao	C3	4
PLO16: Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	S6	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.6. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 7

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo

K2. Kiến thức liên ngành có liên quan

K3. Kiến thức chung về quản trị và quản lý

Kỹ năng (S):

S1. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

S2. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

S3. Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.

S4. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

S5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng

C2. Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác

C3. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn

C4. Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

- Học viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương với tư cách là nhà quản trị, quản lý, nhà kinh doanh, nhà nghiên cứu.

- Học viên có khả năng tự tạo lập và điều hành doanh nghiệp; tự tìm kiếm và tận dụng cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân.

- Học viên có khả năng nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục, các Viện nghiên cứu chuyên ngành.

1.6.2. Cơ hội học tập

Người học có thể tự học tập, tự nghiên cứu và đăng ký thi tuyển để tiếp tục học tập lên bậc tiến sỹ, đồng thời có thể tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ. Từ đó người học có thể đạt được những chức danh, học vị cao hơn.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 60 tín chỉ tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sỹ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động – Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 2 năm theo định hướng thực hành, người học sẽ được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết trong 16 học phần bao gồm 10 học phần bắt buộc và 6 học phần tự chọn

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Quyết định số 1854/QĐ-ĐHLDXH ngày 10/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sỹ.

1.7.4. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

Điểm trung bình

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot x \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n : là tổng số học phần

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 07 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ

năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể (Explicit leaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận (Guest Lecture):** Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Trò chơi; Thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người với cũng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tính hướng. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tính huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Chiến lược dạy học tương tác gồm các phương pháp:

- **Học nhóm (Teamwork Learning):** Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- **Chia sẻ nhóm đôi (Think, Pair, Share):** Đây là hoạt động làm việc theo nhóm đôi, qua đó phát triển năng lực tư duy của từng cá nhân trong giải quyết vấn đề. Giảng viên giới thiệu vấn đề, đặt câu hỏi mở và dành thời gian để người học suy nghĩ. Người học thành lập nhóm đôi và chia sẻ ý tưởng, thảo luận, phân loại với nhau. Nhóm đôi này lại tiếp tục chia sẻ với nhóm đôi khác hoặc với cả lớp.

- **Kỹ thuật “Động não” hay “Công não” (Brainstorming):** Là phương pháp nhằm huy động những tư tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề của các thành viên trong nhóm cùng thảo luận. Nhóm trưởng điều hành hoạt động thảo luận chung của cả nhóm trong một thời gian quy định, các ý kiến đều được thư ký ghi nhận, khuyến khích thành viên đưa càng nhiều ý kiến càng tốt. Các thành viên tham gia một cách tích cực nhằm tạo ra “con lốc” ý tưởng.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.
- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến nội dung học phần và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo và internet, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.7 dưới đây.

Bảng 1.7. Môi liên hệ giữa Chiến lược và Phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	Dạy học trực tiếp																	
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	x	x	x		x			x			x				x		
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm																	
TLM6	Thực tập. thực tế (Field Trip)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
III	Dạy kỹ năng tư duy																	
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
IV	Dạy học tương tác																	
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
TLM16	Chia sẻ nhóm đôi (Think, Pair, Share)	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
TLM17	Kỹ thuật “Công	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	nã” (Brainstorming)																
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy																
TLM11	Nghiên cứu độc lập		x		x	x	x	x				x		x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)				x	x							x	x	x	x	
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)				x	x		x			x		x	x	x	x	
VI	Dạy học dựa vào công nghệ																
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
VII	Tự học																
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.9. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đo án, thực tập...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của

người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được ULSA, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choie Exam):**

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):**

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phong vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo (Written Report):**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ, ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình (Oral Presentation):**

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiên trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức,

quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành (practice):**

Trong một số học phân môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):**

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)																
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x				x	x
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)																
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x				x
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x				x	x
AM7	Viết báo cáo (Written Report)					x	x	x			x	x	x				
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork)	x	x		x	x			x	x		x	x	x	x		

Phương pháp đánh giá		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Assessment)																
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM10	Báo cáo thực tập, luận văn tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.9. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, xã hội	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TML4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKVI503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10,	AM1, AM2, AM3,	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM14, TLM15	AM5,AM8, AM9
	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KTQC517	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4,AM8
	QKQT518	Kinh doanh quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2,AM,3, AM4, AM5, AM8,
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TLM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9,AM10
PLO2: Có kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành.	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5,AM4,AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8,
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4,AM8
	QKVI503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5,AM4,AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10,	AM1, AM2, AM3,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM14, TLM15	AM5,AM8, AM9
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8, AM9
	QKPL513	Pháp luật trong kinh doanh	TLM2, TML7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
PLO3: Xây dựng mô hình tổ chức, phân công, điều độ nhân sự và trang thiết bị phù hợp với đặc điểm kinh doanh..	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TML4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10,	AM1, AM2, AM3,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM14, TLM15	AM5,AM8, AM9
	QKPL513	Pháp luật trong kinh doanh	TLM2, TML7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM7,AM8, AM9
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4,AM8
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4,AM8, AM9
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5,AM4,AM8
	KQKT515	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4,AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9,AM10
PLO4: Hiểu được nguyên lý và vận dụng thành thạo các kiến thức	QTNT501	Triết học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2
	QKPP502	Phương pháp nghiên	TLM1, TML4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM8,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
về quản trị chiến lược, quản trị điều hành ở các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế		cứu khoa học trong kinh doanh		AM9
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKQT518	Kinh doanh quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM, 3, AM4, AM5, AM8,
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,
	QKPL513	Pháp luật trong kinh doanh	TLM2, TML7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVI503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10,	AM1, AM2, AM3,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		doanh nghiệp	TLM14, TLM15	AM8, AM9
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO5: Hiểu và vận dụng các công cụ, chiến lược Marketing để xây dựng, phát triển và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng và các bên liên quan.	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTM520	Thương mại quốc tế	TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO6: Hiểu và vận dụng sáng tạo khoa học lãnh đạo, lý thuyết ra quyết định để có thể đương đầu với các biến động trong môi trường kinh doanh	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TML4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKPL513	Pháp luật trong kinh doanh	TLM2, TML7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVI503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKTM520	Thương mại quốc tế	TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8, AM9
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TM1,TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5,AM8, AM9
	KQKT515	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4,AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9,AM10
PLO7: Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành, thương lượng, giải quyết các xung đột trong doanh nghiệp Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành.	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
	KQKT515	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
PLO8: Người học thực hiện thành thạo kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý của doanh nghiệp	QTNT501	Triết học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2
	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TML4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KQKT515	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
PLO9: Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng tinh thần doanh nhân và kiểm soát rủi ro trong các tổ chức, doanh nghiệp.	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TML4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKQP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKQT518	Kinh doanh quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,
	QKPL513	Pháp luật trong kinh doanh	TLM2, TML7, TLM9, TLM10	AM1, AM5, AM7
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11,	AM1, AM2, AM3,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM14, TLM15	AM4, AM5, AM8
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QKTM520	Thương mại quốc tế	TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
	KTQC517	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	TLM2, TLM4, TLM8, TLM6, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
PLO10: Người học thực hiện được khả năng thuyết trình, thuyết phục, động viên, khích lệ, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTN517	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO11: Người học thực hiện được khả năng thương lượng, giải quyết các xung đột; khả năng hướng dẫn, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKQL512	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3/AM4, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8, AM9
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKPP502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM8, AM9
	QKTM520	Thương mại quốc tế	TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10	
PLO12: Có phẩm chất	QKPP502	Phương pháp nghiên	TLM1, TLM2, TLM3, TML4, TLM7, TLM8,	AM1, AM2, AM8,

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
đạo đức cá nhân như: bản lĩnh, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm, linh hoạt, sáng tạo.		cứu khoa học trong kinh doanh	TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM9
	QKTĐ511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TML4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTĐ511	Quản trị tác nghiệp	TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM11, TLM14 TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
PLO13: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: đam mê nghiên cứu khám phá kiến thức mới, có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8, AM9
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
	QKRR507	Quản trị rủi ro nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15, TLM17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
PLO14: Người học có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn..	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKQT505	Quản trị chiến lược kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKCT512	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM8, AM9
	QTKD518	Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
POL15: Người học có ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần tự giác và trách nhiệm cao	QKKH516	Quản trị quan hệ khách hàng	TM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKVH522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM9
	QKTH508	Quản trị Thương hiệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4
	QKQN510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	TM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM16, TML17	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
		Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10
PLO16: Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối	QKQT518	Kinh doanh quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8,
	QKVX504	Kinh tế vi mô ứng dụng	TLM1, TLM2, TML4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3/AM4, AM8
	QKDA506	Phân tích dự án đầu tư	TM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
thiếu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	QKCC519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QKTM520	Thương mại quốc tế	TM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM13, TML14, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QKKP514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM4, AM8
	QKLD509	Lãnh đạo doanh nghiệp	TLM2, TML4, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
		Luận văn thạc sĩ	TM1, TM2, TLM4, TML6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14	AM1, AM3, AM6, AM9, AM10

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức chung	4	6,67%
2	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	44	73,33%
3	Luận văn thạc sĩ	12	20%
Tổng cộng		60	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức chung (4 tín chỉ)

Khối kiến thức chung gồm 4 tín chỉ môn Triết học với 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (44 tín chỉ)

Khối kiến thức cơ sở gồm 17 tín chỉ trong đó có 11 tín chỉ bắt buộc với 4 học phần và 6 tín chỉ lựa chọn từ 2/4 học phần. Các học phần bắt buộc cung cấp cho người học nền tảng cơ sở về kinh tế, quản trị và phương pháp nghiên cứu; các học phần lựa chọn cho người học có thể tùy chọn 2/4 học phần phù hợp với khả năng và nghề nghiệp của bản thân

Khối kiến thức chuyên ngành gồm 15 tín chỉ bắt buộc với 5 học phần; 12 tín chỉ lựa chọn 4/8 học phần. Các học phần bắt buộc cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu cần thiết trong hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; các học phần tự chọn cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu nhưng người học hoàn toàn có

thể lựa chọn nội dung các học phần phù hợp với khả năng và nghề nghiệp của mình

2.2.3. Luận văn thạc sĩ (12 tín chỉ)

Học phần sẽ cung cấp cho học viên những cơ sở nền tảng và được hướng dẫn trực tiếp để thực hiện Đề án tốt nghiệp chuyên ngành quản trị kinh doanh. Học viên vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn có liên quan đến kinh tế, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh. Biết tiến hành các bước nghiên cứu khoa học, hoàn thiện Đề án theo phương pháp khoa học và trình bày báo cáo kết quả trước Hội đồng cũng như đăng báo khoa học.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)																	
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Kiến thức chung	4	6,7	H	H		M							M						H	
2	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	44	73,3	M	M	M	M	L	L	M	M	M	H	M	M	H	H				
5	Luận văn tốt nghiệp	12	20		M					H	M	M								H	H

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1. Kiến thức chung				6	6					
1	CHTH 501	Triết học	Philosophy	4	4					
1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành				15						
1.2.1. Kiến thức cơ sở										
<i>1.2.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>			11	11					
1	QKPP 502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Research Methodology in Business	2	2					
2	QKVI 503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	Advanced Macroeconomics	3	3					
3	QKVX 504	Kinh tế vi mô ứng dụng	Applied Microeconomics	3	3					
4	QKQT 505	Quản trị chiến lược kinh doanh	Corporate Strategic Management	3	3					
<i>1.2.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i>			6	6					
1	QKTD 511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	Change Management	3	3					
2	QKQL 512	Quản lý Nhà nước về kinh tế	State Management in the Economy	3	3					
3	QKPL 513	Pháp luật trong kinh doanh	International Business Law in business	3	3					
4	QKKP 514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	Economic development in conditions of integration	3	3					
1.2.2 Kiến thức chuyên ngành				27						
<i>1.2.2.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>			15	15					
1	QKDA 506	Phân tích dự án đầu tư	Investment Project Analysis	3	3					
2	QTRR 507	Quản trị rủi ro nâng cao	Business Risk Management	3	3					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
3	QTTH 508	Quản trị Thương hiệu	Brand Management	3	3					
4	QKLĐ 509	Lãnh đạo doanh nghiệp	Corporate Leadership	3	3					
5	QKQN 510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	Human resource management	3	3					
1.2.2.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)			12	12					
1	KQKT515	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	Advanced corporate financial management	3	3					
2	QKKH 516	Quản trị quan hệ khách hàng	Customer Relationship Management	3	3					
3	QKTN 517	Quản trị tác nghiệp	Operations Management	3	3					
4	QKQT 518	Kinh doanh quốc tế	International Business	3	3					
5	QKCC 519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	Advanced Supply Chain Management	3	3					
6	QKTM 520	Thương mại quốc tế	International Trade.	3	3					
7	QKCT 521	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	Corporate's Competitive Advantage	3	3					
8	QKVH 522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	Corporate Culture and Business Ethics.	3	3					
1.3. Luận văn thạc sĩ (QTKD. 417)			Final Thesis	12			12			

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức							Kỹ năng					Mức tự chủ, chịu trách nhiệm				Trình độ Ngoại ngữ
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO16	
1.1 Kiến thức chung																			
1.1.1	CHTH 501	Triết học	x			x			x			x				x	x		
1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành																			
1.2.1 Kiến thức cơ sở																			
1.2.1.1	Các học phần bắt buộc																		
1.2.1.1.1	QKPP 502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	x		x	x	x	x				x		x			x	x	
1.2.1.1.2	QKVI 503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	x		x		x	x	x		x	x			x	x	x		
1.2.1.1.3	QKVX 504	Kinh tế vi mô ứng dụng		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x		
1.2.1.1.4	QKQT 505	Quản trị chiến lược kinh doanh																	
1.2.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)																		
1.2.1.2.1	QKTD 511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp			x	x		x	x	x	x	x	x			x	x		
1.2.1.2.2	QKQL 512	Quản lý Nhà nước về kinh tế		x	x	x		x	x	x	x	x		x			x		
1.2.1.2.3	QKPL 513	Pháp luật trong kinh doanh		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x		
1.2.1.2.4	QKKP 514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x	x			

1.2.2 Kiến thức chuyên ngành																	
1.2.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.2.1.1	QKDA 506	Phân tích dự án đầu tư	x		x		x	x	x		x	x			x	x	x
1.2.2.1.2	QTRR 507	Quản trị rủi ro nâng cao		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x		x
1.2.2.1.3	QTTH 508	Quản trị Thương hiệu			x	x		x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.1.4	QKLD 509	Lãnh đạo doanh nghiệp		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.1.5	QKQN 510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x	x	
1.2.2.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)																
1.2.2.2.1	KTQC 517	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x		x
1.2.2.2.2	QKKH 516	Quản trị quan hệ khách hàng	x		x		x		x	x		x	x		x		x
1.2.2.2.3	QKTN 517	Quản trị tác nghiệp		x		x		x	x	x	x	x	x		x		x
1.2.2.2.4	QKQT 518	Kinh doanh quốc tế	x		x		x		x	x		x	x		x		x
1.2.2.2.5	QKCC 519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao		x		x	x		x	x	x	x		x	x	x	
1.2.2.2.6	QKTM 520	Thương mại quốc tế			x	x	x					x	x	x	x		x
1.2.2.2.7	QKCT 521	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	x	x		x	x		x	x		x	x	x	x		x
1.2.2.2.8	QKVH 522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x		x	
1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)					x	x			x	x		x	x	x			x

2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs																	
			LT M1	LT M2	LT M3	LT M4	LT M5	LT M6	LT M7	LT M8	LT M9	LT M10	LT M11	LTM 12	LT M13	LT M14	LT M15	LT M16	LT M17	
1.1 Kiến thức chung																				
1.1.1.1	CHTH 501	Triết học	x	x	x	x				x	x	x	x	x			x			x
1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành																				
1.2.1	Kiến thức cơ sở																			
<i>1.2.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>																			
1.2.1.1.1	QKPP 502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	x	x	x	x				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
1.2.1.1.2	QKVI 503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	x	x	x	x				x		x	x			x	x	x	x	
1.2.1.1.3	QKVX 504	Kinh tế vi mô ứng dụng	x	x	x	x				x	x	x			x	x	x			
1.2.1.1.4	QKQT 505	Quản trị chiến lược kinh doanh																		
<i>1.2.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i>																			
1.2.1.2.1	QKTĐ 511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	x	x	x	x				x	x	x	x	x			x	x	x	
1.2.1.2.2	QKQL 512	Quản lý Nhà nước về kinh tế	x	x	x	x				x	x	x	x	x			x	x	x	
1.2.1.2.3	QKPL 513	Pháp luật trong kinh doanh	x	x	x	x				x	x	x	x	x			x	x	x	
1.2.1.2.4	QKPP 514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	x	x	x	x				x	x	x	x	x			x	x	x	
1.2.2 Kiến thức chuyên ngành																				
<i>1.2.2.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>																			

1.2.2.1.1	QKDA 506	Phân tích dự án đầu tư	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.1.2	QTRR 507	Quản trị rủi ro nâng cao	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.1.3	QTTH 508	Quản trị Thương hiệu	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.1.4	QKLD 509	Lãnh đạo doanh nghiệp	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.1.5	QKQN 510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)																			
1.2.2.2.1	KTQC 517	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.2	QKKH 516	Quản trị quan hệ khách hàng	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.3	QKTN 517	Quản trị tác nghiệp	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.4	QKQT 518	Kinh doanh quốc tế	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.5	QKCC 519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.6	QKTM 520	Thương mại quốc tế	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.7	QKCT 521	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.2.2.2.8	QKVH 522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)																				x

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1 Kiến thức chung												
1.1.1.1	CHTH 501	Triết học	x		x	x			x			
1.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành												
1.2.1 Kiến thức cơ sở												
1.2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>											
1.2.1.1.1	QKPP 502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	x	x	x	x			x	x	x	x
1.2.1.1.2	QKVI 503	Kinh tế vĩ mô nâng cao	x		x	x	x		x	x	x	
1.2.1.1.3	QKVX 504	Kinh tế vi mô ứng dụng										
1.2.1.1.4	QKQT 505	Quản trị chiến lược kinh doanh										
1.2.1.2	<i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i>											
1.2.2.2.1	QKTĐ 511	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	x	
1.2.2.2.2	QKQL 512	Quản lý Nhà nước về kinh tế	x		x	x	x		x	x		
1.2.2.2.3	QKPL 513	Pháp luật trong kinh doanh	x	x	x	x	x		x	x	x	
1.2.2.2.4	QKKP 514	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập	x	x	x	x	x		x	x	x	

1.2.2 Kiến thức chuyên ngành											
1.2.2.1	Các học phần bắt buộc										
1.2.2.1.1	QKDA 506	Phân tích dự án đầu tư	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.1.2	QTRR 507	Quản trị rủi ro nâng cao	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.1.3	QTTH 508	Quản trị Thương hiệu	x		x	x	x	x	x	x	x
1.2.2.1.4	QKLD 509	Lãnh đạo doanh nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.1.5	QKQN 510	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp	x	x		x	x		x	x	x
1.2.2.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)										
1.2.2.2.1	QTK 309	Quản trị tác nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.2	QKKT 515	Kế toán quản trị nâng cao	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.3	QKKH 516	Quản trị quan hệ khách hàng	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.4	QKTN 517	Quản trị tác nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.5	QKQT 518	Kinh doanh quốc tế	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.6	QKCC 519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.7	QKTM 520	Thương mại quốc tế	x	x	x	x	x		x	x	x
1.2.2.2.8	QKCT 521	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	x
1.3 Luận văn thạc sĩ (QTKD.417)											
											x

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7 Sơ đồ tiến trình đào tạo

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH QTKD 2020								
Học kỳ I	Triết học (4TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	Kinh tế vĩ mô nâng cao (3TC)	Quản trị chiến lược kinh doanh (3TC)	Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC)	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp (3TC)	Pháp luật trong kinh doanh (3TC)	Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập (3TC)
					Chọn 2/4 học phần			
Học kỳ II	Kinh tế vi mô ứng dụng (3TC)	Phân tích dự án đầu tư (3TC)	Quản trị rủi ro nâng cao (3TC)	Lãnh đạo doanh nghiệp (3TC)	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao (3TC)	Quản trị quan hệ khách hàng (3TC)	Quản trị tác nghiệp (3TC)	Kinh doanh quốc tế (3TC)
					Chọn 2/4 học phần			
Học kỳ III	Quản trị Thương hiệu (3TC)	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp (3TC)	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao (3TC)	Thương mại quốc tế (3TC)	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (3TC)	Văn hóa và đạo đức kinh doanh (3TC)		
			Chọn 2/4 học phần					
Học kỳ IV	Luận văn thạc sĩ (12TC)							

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Triết học

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho học viên nắm vững kiến thức cơ bản nhất về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học, bước đầu thực hiện được một nghiên cứu khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết để tiếp thu tốt các môn học có liên quan và có thể tự nâng cao trình độ về nghiên cứu khoa học sử dụng trong nghề nghiệp.

3. Kinh tế vĩ mô nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, thất nghiệp,...Hệ thống các mục tiêu và công cụ kinh tế vĩ mô; các chính sách kinh tế vĩ mô; mô hình IS-LM và kinh tế vĩ mô trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế

4. Kinh tế vi mô ứng dụng

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; lý thuyết cung cầu thị trường và phúc lợi; lựa chọn của người tiêu dùng và ứng dụng độ co giãn của cầu; lý thuyết hành vi người sản xuất và tổ chức ngành; thị trường các yếu tố sản xuất như tài nguyên, sức lao động.

5. Quản trị chiến lược kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức về tư duy quản trị chiến lược hiện đại, đảm bảo sự cân bằng giữa hệ thống chiến lược và sự thay đổi của môi trường; triển khai thực hiện chiến lược qua bản đồ chiến lược; kiểm soát chiến lược trong doanh nghiệp bằng công cụ thể điểm cân bằng BSC.

6. Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Cơ sở lý luận về sự

thay đổi trong doanh nghiệp; Hoạch định sự thay đổi trong doanh nghiệp;

Các vấn đề thường gặp và phương pháp tiếp cận để thay đổi cơ cấu doanh nghiệp; Các bước tiến hành thay đổi cơ cấu doanh nghiệp; Quản trị sự thay đổi trong thế kỷ 21; và thực hành quản trị sự thay đổi trong một số tình huống minh họa cụ thể.

7. Quản lý nhà nước về kinh tế

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam; các nội dung thuộc nội hàm của quản lý nhà nước về kinh tế như chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và công cụ và bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Cùng với đó, học phần cũng trang bị kiến thức về hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại. Đây là những lĩnh vực cụ thể, phù hợp với chuyên ngành đào tạo cao học Quản trị kinh doanh và bối cảnh doanh nghiệp hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới hiện nay.

8. Pháp luật trong kinh doanh

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Pháp luật về mua bán hàng hoá; Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại ; Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại ; Pháp luật về uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lí thương mại; Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về đấu giá hàng hoá; Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ; Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác; Chế tài thương mại ; Những vấn đề chung về giải quyết tranh chấp thương mại ; Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại; Pháp luật về cạnh tranh

9. Kinh tế phát triển trong điều kiện hội nhập

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; hiện đại hóa và phát triển kinh tế tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; đô thị hóa, môi trường, công bằng và hòa nhập xã hội

10. Phân tích dự án đầu tư

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Các khía cạnh kinh tế xã hội khi nghiên cứu dự án đầu tư; các kỹ thuật phân tích về tài chính, về lợi ích kinh tế xã hội của dự án; phương pháp so sánh để lựa chọn phương án đầu tư tối ưu nhất.

11. Quản trị rủi ro nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ đối với cá nhân mà còn rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp chủ

động hơn trong việc ứng phó với những tình huống xấu có thể xảy ra, từ đó có thể hạn chế những thiệt hại đáng tiếc. Môn học này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc, mô hình, tiêu chuẩn trong quản trị rủi ro, đặc biệt có phân tích các nhân tố vi mô và vĩ mô thường ảnh hưởng nhiều nhất đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro mô hình hoạt động, rủi ro nhân sự, rủi ro trong đầu tư,... cũng được giới thiệu trong môn học để người học có thêm kiến thức về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

12. Quản trị thương hiệu

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị thương hiệu giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về thương hiệu, các nội dung cụ thể trong quản trị thương hiệu là định vị thương hiệu, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu, truyền thông thương hiệu, bảo hộ thương hiệu, đo lường và khai thác tài sản thương hiệu.

13. Lãnh đạo doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức sau: Giới thiệu chung về doanh nghiệp; bộ máy lãnh đạo trong doanh nghiệp; đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp; chỉ số hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo doanh nghiệp và phát triển năng lực lãnh đạo doanh nghiệp

14. Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp nghiên cứu cách thức quản lý con người trong doanh nghiệp nhằm mục tiêu sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả chung của doanh nghiệp, với sự bùng nổ thông tin, giao lưu, hội nhập quốc tế và những thay đổi về mọi mặt do toàn cầu hóa mang lại.

15. Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu các vấn đề lý thuyết chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp: Nguyên tắc quản trị tài chính hiện đại, đặc điểm các nguồn vốn của doanh nghiệp, các phương thức huy động vốn, các quyết định tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, phân tích các chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp, quản trị dòng tiền, cơ cấu vốn và chi phí vốn, lý thuyết cơ bản của định giá doanh nghiệp. Học phần

cũng nghiên cứu về kế hoạch tài chính dài hạn của một doanh nghiệp. Một số vấn đề đến mua bán, sáp nhập và kiệt quệ tài chính, tác động của thuế đến hoạt động tài chính doanh nghiệp.

16. Quản trị quan hệ khách hàng

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng; những công việc chủ yếu trong quản trị quan hệ khách hàng; hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng; quy trình lựa chọn chiến lược quản trị quan hệ khách hàng và những tác nghiệp cụ thể trong quản trị quan hệ khách hàng.

17. Quản trị tác nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những kiến thức cơ bản với các nội dung chính: Tổng quan về quản trị chiến lược; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp; Xây dựng lợi thế cạnh tranh; Các loại chiến lược trong kinh doanh; Lựa chọn và thực hiện chiến lược; Đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

18. Kinh doanh quốc tế

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kinh doanh quốc tế giới thiệu bảy chương. Chương 1 trình bày về tổng quan kinh doanh quốc tế, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, vai trò, động cơ tham gia kinh doanh quốc tế, các yếu tố thúc đẩy hoạt động kinh doanh quốc tế, các hoạt động kinh doanh quốc tế. Chương 2 trình bày về môi trường kinh doanh quốc tế gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Chương 3 trình bày về chiến lược kinh doanh quốc tế, gồm: vai trò, các yếu tố ảnh hưởng, các loại hình chiến lược, cấu trúc tổ chức doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Chương 4 trình bày về quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế, đó là: quản trị hoạt động xuất nhập khẩu, quản trị đầu tư quốc tế. Các chương còn lại trình bày một số hoạt động quản trị chức năng trong doanh nghiệp kinh doanh quốc tế như: quản trị sản xuất và logistics, marketing, rủi ro trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Học phần này cung cấp kiến thức lý thuyết cũng như thực tế, giúp người học hiểu sâu về hoạt động kinh doanh quốc tế.

19. Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Lý luận cơ bản về Quản trị chuỗi cung ứng; quản trị hậu cần đầu vào; quản trị hậu cần đầu ra; quản trị dự trữ và Xây dựng quan hệ liên kết trong chuỗi cung ứng.

20. Thương mại Quốc tế

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nội dung kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế, các học thuyết cổ điển và hiện đại về thương mại quốc tế; kỹ năng phân tích các công cụ thuế quan và phi thuế quan; kỹ năng phân tích và ứng dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; hiểu được vai trò của các liên minh kinh tế đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

21. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế; các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh; các tiêu chí đánh giá và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

22. Văn hóa và đạo đức kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức chung về và những kỹ năng cần thiết văn hóa kinh doanh và đạo đức kinh doanh để tổ chức, ứng dụng và phát triển các kiến thức về đó trong hoạt động kinh doanh. Học phần này tập trung nghiên cứu và bàn luận về trách nhiệm đạo Ngoài ra môn học sẽ giúp người học khám phá những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh liên quan đến những xung đột phức tạp trong hoạt động kinh doanh. Người học sẽ tiếp cận được các phạm trù văn hoá, đạo đức trong môi trường cạnh tranh hội nhập quốc tế cũng như cách thức mà doanh nghiệp đối phó với các ràng buộc mang tính đạo đức nhằm hướng đến sự cân bằng giữa lợi ích kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

23. Luận văn thạc sĩ

Số tín chỉ: 12 tín chỉ

Học phần sẽ cung cấp cho học viên những cơ sở nền tảng và được hướng dẫn trực tiếp để thực Luận văn thạc sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh. Học viên vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn có liên quan đến kinh tế, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh. Biết tiến hành các bước nghiên cứu khoa học, hoàn thiện Đề án theo phương pháp khoa học và trình bày báo cáo kết quả trước Hội đồng cũng như đăng báo khoa học.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Quản trị kinh doanh, Nhà trường đã

tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công đoàn

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Marketing, quản trị kinh doanh, kinh doanh quốc tế, Đại học Wilmington, Mỹ

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị kinh doanh, Thompson Rivers University, Canada.

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia TP.HCM	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ - Kiến thức chung: 11 tín chỉ - Kiến thức ngành và chuyên ngành: 36 - Thực tập và TN: 13TC	Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ - Kiến thức chung: 6 tín chỉ - Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39 - Thực tập và TN: 15TC	Chương trình đều có 60 tín chỉ, tuy nhiên có sự khác biệt về cấu trúc chương trình
	Nội dung	Các học phần có tên gọi khác: Triển khai chiến lược chuyên sâu Quản trị rủi ro doanh nghiệp Tư duy phân tích và giải quyết vấn đề Chiến lược trách	Có các học phần khác: Quản trị tác nghiệp Phân tích dự án đầu tư Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao Thương mại quốc tế	Về cơ bản, số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 80-85% trong hai phần kiến

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
		nhiệm xã hội của doanh nghiệp Mô hình kinh doanh điện tử Phân tích dữ liệu kinh doanh Quản trị sáng tạo và đổi mới Quản trị khởi nghiệp	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Văn hóa và đạo đức kinh doanh	thức đại cương và chuyên ngành. Tuy nhiên chương trình tham khảo có nhiều môn hơn nhưng nằm chủ yếu ở phần tự chọn.
Đại học Công Đoàn	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ - Kiến thức chung: 10 tín chỉ - Kiến thức ngành và chuyên ngành: 35 - Thực tập và TN: 15TC	Số lượng tín chỉ: 60 tín chỉ - Kiến thức chung: 6 tín chỉ - Kiến thức ngành và chuyên ngành: 39 - Thực tập và TN: 15TC	Chương trình đều có 60 tín chỉ, tuy nhiên có sự khác biệt về cấu trúc chương trình
	Nội dung	Các học phần có tên khác: Công đoàn tham gia quản lý Quản trị xung đột và đàm phán Quan hệ đối tác xã hội Quản trị chất lượng và công nghệ	Các học phần có tên khác: Quản trị tác nghiệp Phân tích dự án đầu tư Thương mại quốc tế Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	Số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 85-90% trong hai phần kiến thức đại cương và

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
		Phân tích và ra quyết định kinh doanh	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	chuyên ngành.

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước

• **Đối sánh chương trình Hamton University, Mỹ**

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
1	Mục tiêu đào tạo	Hướng tới việc đào tạo đội ngũ quản trị cấp trung và cấp cao trong tương lai thông qua việc đào tạo và cung cấp các kiến thức nền về kinh doanh và quản trị	Chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD nhằm đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và kiến thức nền tảng về quản lý và quản trị kinh doanh nhằm giúp người học có tư duy hệ thống logic, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Đồng thời, giúp người học xây dựng những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thiết kế, vận hành và	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh được thiết kế để chuẩn bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các vị trí quản lý trong tương lai và cung cấp kinh nghiệm giáo dục thường xuyên cho các nhà quản lý hiện tại

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
			quản lý các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống. Những mục tiêu chung này được chuyển tải cụ thể vào trong kết quả học tập mong đợi. Đồng thời có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc; có kỹ năng tin học, tiếng anh giao tiếp và chuyên môn thành thạo.	
2	Thời gian đào tạo	Cùng thời gian đào tạo	2 năm	2 năm
3	Chuẩn đầu ra	Có đạo đức nghề nghiệp, có đầy đủ kiến thức và các kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như ra quyết định	CĐR ngành QTKD phải đáp ứng 4 nhóm cơ bản là Chuẩn đầu ra về kiến thức; CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ	Học viên được khuyến khích phát triển triết lý đúng đắn, ý thức đạo đức mạnh mẽ và các kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả
4	Khối lượng kiến thức toàn khóa	Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
5	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh giống nhau	Tốt nghiệp đại học và tương đương	Tốt nghiệp đại học và tương đương
6	Quy trình đào tạo	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Tuân thủ văn bản pháp qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
7	Điều kiện tốt nghiệp		Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường	Điểm tối thiểu "C" là bắt buộc trong tất cả các khóa học Chuyên ngành và tất cả các khóa học Liên quan bao gồm CSO 201, ECON 200, ENGO 101-102 và COMO 103. Điểm tối thiểu "C" là bắt buộc trong tất cả các khóa học. Các khóa học cũng không phải được thực hiện để đáp ứng yêu cầu giáo dục chung
8	Cách thức đánh giá		- Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá trình, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc	Đánh giá theo thang chữ
9	Nội dung chương	Về cơ bản các nội	Tổng số 60 tín chỉ	Có một số học phần khác biệt so với

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
	trình	dung chương trình đào tạo của Hamton và của ULSA có sự khác biệt một số học phần nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình.	Phần 1: Khỏi các kiến thức chung: 06 tín chỉ Phần 2: Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ Phần 3: Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ Phần 4. Luận văn: 12 tín chỉ	chương trình của ULSA: - Tài chính kinh doanh - Quản lý nguồn tài nguyên - Nguyên tắc của Marketing - Quản lý kinh doanh quốc tế

• **Đối sánh Thompson Rivers University, Canada.**

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
1	Mục tiêu đào tạo	cung cấp cho người học những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh; khả năng học tập, nghiên	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu; phát hiện và giải quyết các vấn đề về quản trị	Mục tiêu học tập MBA xác định năng lực trí tuệ và hành vi mà sinh viên tốt nghiệp cần đạt được, đồng thời và cung cấp nền tảng cho sự phát triển và thành công cá nhân một cách chuyên nghiệp

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
		cứu trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành	kinh doanh. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học về quản trị kinh doanh những kỹ năng để tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh	trong tương lai. Mục tiêu học tập là những tuyên bố chung, do đó, một số mục tiêu học tập có thể đo lường sẽ cũng được thiết lập cho từng mục tiêu.
2	Thời gian đào tạo	Cùng thời gian đào tạo	2 năm	2 năm
3	Chuẩn đầu ra	Tư duy lập luận và phản biện. Khả năng tự học, tự nghiên cứu.	CĐR ngành QTKD phải đáp ứng 4 nhóm cơ bản là Chuẩn đầu ra về kiến thức; CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ	Tư duy phản biện và ra quyết định Kĩ năng giao tiếp Hành vi đạo đức và trách nhiệm xã hội Kiến thức kinh doanh cốt lõi Viễn cảnh toàn cầu
4	Khối lượng kiến thức toàn khóa - Giáo	Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ
5	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh giống nhau	Tốt nghiệp đại học và tương đương	Tốt nghiệp đại học và tương đương
6	Quy trình đào tạo	Đào tạo theo hệ thống tín	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
		chỉ;		
7	Điều kiện tốt nghiệp		Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường	Chương trình có 60 tín chỉ
8	Cách thức đánh giá		- Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá trình, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc	Đánh giá theo thang chữ
9	Nội dung chương trình	Về cơ bản các nội dung chương trình đào tạo của Thomson và của ULSA có sự khác biệt một số học phần nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình.	Tổng số 60 tín chỉ Phần 1: Khối các kiến thức chung: 06 tín chỉ Phần 2: Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ Phần 3: Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ Phần 4. Luận văn: 12 tín chỉ	Có một số học phần khác biệt so với chương trình của ULSA: Kế toán quản trị Luật Thương mại Tinh thần kinh doanh

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh thạc sĩ năm 2020. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản trị kinh doanh.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trưởng **Khoa Sau đại học** chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng